TÒA ÁN NHÂN NHÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/DS-PT
Ngày: 25-02-2020
V/v tranh chấp: "Quyền sử dụng đất; Đòi lại tài sản; Quyền lối đi qua"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Em**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Triều.**

Ông **Võ Trung Hiếu.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Liễu Hạnh**-Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Võ Trung Hiếu**-Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT- DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp: "Quyền sử dụng đất;Đòi lại tài sản; Quyền lối đi qua".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 212/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Huỳnh T1**, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Huỳnh Nguyệt H, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp G, xã B, C, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2013) (có mặt).

2. Bị đơn: **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp D, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 là ông Nguyễn Văn G-Hội Viên hội luật gia tỉnh Tiền Giang (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 **Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang**;

Địa chỉ: ấp Cá, thị trấn H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt);

3.2 **Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang;**

Địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang,

Đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (xin vắng mặt);

3.3 **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là Luật sư Nguyễn Văn D, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt);

3.4 **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

3.5 **Nguyễn Thanh T3**, sinh năm 1989 (có mặt);

3.6 **Nguyễn Thanh T4**, sinh năm 1989 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp D, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

3.7 **Ô Mỹ P,** sinh năm 1957 (vắng mặt);

3.8 **Huỳnh Hữu T5,** sinh năm 1989 (vắng mặt);

3.9 **Huỳnh Duy T6,** sinh năm 1991 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

3.10 **Huỳnh Văn B**, sinh năm 1940;

3.11 **Diệp Thị Ngọc M**, sinh năm 1946;

3.12 **Huỳnh Văn T7**, sinh năm 1970;

3.13 **Huỳnh Văn T8**, sinh năm 1966;

3.14 **Lý Thị H**, sinh năm 1949;

3.15 **Trần Thị T9**, sinh năm 1972;

3.16 **Lý Ngọc M**, sinh năm 1965;

3.17 **Mai Thị V**, sinh năm 1970;

3.18 **Lý Ngọc G**, sinh năm 1989;

3.19 **Lý Ngọc Đ**, sinh năm 1991;

3.20 **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1966;

3.21 **Trần Thị N**, sinh năm 1968;

3.22 **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1993;

3.23 **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1995;

3.24 **Lê Hồng Q**, sinh năm 1968;

3.25 **Trần Thị Mỹ L**, sinh năm 1966;

3.26 **Lê Thị Ngọc H**, sinh năm 1989;

3.27 **Lê Thị Kiều T**, sinh năm 1995;

3.28 **Võ Ngọc T10**, sinh năm 1975;

3.29 **Trần Thị N**, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, ông T7, ông T8, bà H, bà T9, ông M, bà V, bà G, bà Đ, ông N, bà N, ông L, ông S, ông Q, bà L, bà H, bà T, ông T10, bà N là bà Diệp Thị Ngọc M, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

3.30 **Nguyễn Văn T11**, sinh năm 2001 (vắng mặt);

3.31 **Võ Thị Ngọc T12**, sinh năm 2001 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang

4. Người làm chứng:

4.1 **Nguyễn Văn T13**, sinh năm 1950;

Địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

4.2 **Hướng Văn B**, sinh năm 1965;

4.3 **Hướng Thị L**, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang.

5.Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Huỳnh T1 ủy quyền cho bà Huỳnh Nguyệt H trình bày:

Phần đất có diện tích 128,9m^2 ông Nguyễn Văn T2 đang quản lý cất nhà ở và diện tích lối đi 37,2m^2 các hộ dân đang sử dụng, tọa lạc ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang là nằm trong diện tích đất 365,46m^2. Theo sổ mục kê 299 là thửa 1042, nay là thửa số 295, tờ bản đồ số 01. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện C công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Huỳnh T1 theo Quyết định số 920/QĐUB, ngày 23/6/2003.

Nguồn gốc phần đất là của bà Trần Thị H (bà nội ông Huỳnh T1) cất nhà ở từ năm 1950, đến năm 1978 bà H tháo dỡ nhà về ở tại ấp G, xã B, C, tỉnh Tiền Giang, khi dỡ nhà có đơn xin phép dỡ nhà ngày 15/5/1978 được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận. Bà H giao phần đất lại cho ông Huỳnh Nga, ông Nga chết

giao cho con là ông Huỳnh T1 quản lý. Năm 1991 và 1996, cha mẹ ông Huỳnh T1 mất và chôn cất trên phần đất này, lúc này ông Huỳnh T1 có trồng chuối và bạch đàn trên đất, hiện trạng phần đất từ lúc ông Huỳnh T1 quản lý đến nay không thay đổi, tuy nhiên các cây trên đất không còn.

Vào năm 1994 ông Nguyễn Văn T2 là bí thư của Ủy ban nhân dân xã B, C, tỉnh Tiền Giang có hỏi ông Huỳnh T1 mượn phần đất để cất nhà ở, qua đo đạc là 128,9m^2, hai bên chỉ nói miệng, do ông T2 là bí thư xã nên ông Huỳnh T1 không dám yêu cầu làm biên nhận. Thời hạn mượn là một năm, sau khi trụ sở Ủy ban nhân xã dời đi thì ông T2 sẽ xin hóa giá đất của trụ sở Ủy ban xã, trả đất lại cho ông Huỳnh T1.

Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang công nhận phần đất này thì gia đình ông Huỳnh T1 tiến hành làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 346,65m^2 trong đó có diện tích đất ông T2 mượn cất nhà ở, ông T2 không đồng ý trả đất và cho rằng phần đất này là đất công thổ nên các bên phát sinh tranh chấp đến nay.

Đối với lối đi có diện tích là 37,2m^2, 06 hộ dân sử dụng từ năm 1998, trước đây các hộ dân sử dụng lối đi nằm trên đất của ông Nguyễn Văn T14, sau đó ông T14 lấn ra lối đi không sử dụng được nên các hộ dân chuyển sang sử dụng lối đi trên đất của ông Huỳnh T1 như hiện nay. Ngày 03/7/2017 ông Huỳnh T1 có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu 06 hộ dân là Huỳnh Văn B, Lý Thị H, Lý Ngọc M, Nguyễn Văn N, Lê Hồng Q và Võ Ngọc T10 không được sử dụng lối đi này vì ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của ông Huỳnh T1. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/8/2019 đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Nguyệt H rút yêu cầu về lối đi, để ông Huỳnh T1 tự thỏa thuận sau.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T2, ông Huỳnh T1 không đồng ý bồi thường 900.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T2, cho rằng khi về cất nhà trên phần đất này, ông T2 có bỏ công khai phá, gỡ mìn, sang lấp mặt bằng, chi phí di dời nhà....Theo trình bày ông Huỳnh T1 thì phần đất này trước đây là đất đã cất nhà ở từ năm 1950, đến năm 1978 dỡ nhà có xin phép Ủy ban nhân dân xã, nên là đất bằng phẳng không có ao, hố bom như ông T2 trình bày, ông T2 cũng không có san lấp mặt bằng.

Nay ông Huỳnh T1 yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất mà ông Nguyễn Văn T2 và vợ con ông T2 đang quản lý sử dụng có diện tích qua đo đạc là 128.9m^2 tọa lạc ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của ông

Huỳnh T1, đồng thời buộc ông T2 và vợ con ông T2 phải tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất này cho ông Huỳnh T1, ông Huỳnh T1 tự nguyện chịu chi phí di dời cho ông T2 là 6.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc 128,9m^2 tọa lạc ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang hiện gia đình ông T2 đang quản lý sử dụng. Nguồn gốc phần đất trước đây là hàng rào, đồn bót của chế độ cũ. Năm 1990 gia đình ông T2 đến khai phá để đào ao nuôi cá, nuôi heo. Đến năm 1995, gia đình ông T2 cất nhà để kinh doanh mua bán. Quá trình khai phá dọn cỏ, kẽm gai, rà mìn, san lấp mặt bằng không ai tranh chấp, ngăn cản. Ông T2 khẳng định phần đất này là đất công, không phải đất của ông Huỳnh T1 và ông cũng không hỏi mượn đất của ông Huỳnh T1. Đối với quyết định số 920/QĐ – UBND, ngày 23/6/2003 của Ủy ban nhân dân huyện C - Tiền Giang liên quan đến đất của ông Nguyễn Văn Đ (đã chết), ông Huỳnh T1 khiếu nại bà Thái Thị K do việc chiếm đất, không liên quan gì đến phần đất của gia đình ông khai phá. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1. Đồng thời yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông; nếu công nhận phần đất này của ông Huỳnh T1 thì phải buộc ông Huỳnh T1 hoàn lại chi phí san lấp hố bom; gỡ mìn, lựu đạn, dọn cỏ, ngôi nhà xây cất trên đất. Tổng giá trị là 900.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn T2 xin rút yêu cầu phản tố, khi nào có chứng cứ ông sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ô Mỹ P, Huỳnh Hữu T5, Huỳnh Duy T6 trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thanh T4 và Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang trình bày:

Phần đất có diện tích 365,46m^2 theo sổ mục kê 299 trước đây là thửa 1042, nay là thửa 295 TCTT, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang là của gia đình ông Huỳnh T1 đã đăng ký kê khai sử dụng từ sau giải phóng đến nay. Do đó, năm 2003 khi ông Huỳnh T1 tranh chấp với bà Thái Thị K, Ủy ban

nhân dân huyện C có xác minh làm rõ, thu thập các chứng cứ về nguồn gốc đất và ban hành Quyết định số 920/QĐUB ngày 23/6/2003 công nhận phần đất 365,46m^2 là đất của gia đình ông Huỳnh T1. Trong phần đất này có diện tích đất ông Huỳnh T1 cho gia đình ông Nguyễn Văn T2 mượn cất nhà ở. Hiện gia đình ông T2 ngoài mượn đất ông Huỳnh T1 cất nhà còn có sử dụng một phần đất công do Ủy ban nhân dân xã B quản lý.

Đối với lối đi nằm trong phần đất của ông Huỳnh T1 hiện 06 hộ dân phía trong đang sử dụng, qua xác minh thì đường đi này được hình thành từ năm 1995, lúc đầu chỉ có hộ ông Trần Văn H đi, các hộ khác đi lối đi nằm sát ranh đất ông Nguyễn Văn T14, nhưng do lối đi lầy lội, đường bị thu hẹp nên không sử dụng được, đến năm 1997 các hộ đi lối đi này như hiện trạng ngày nay. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1 với ông Nguyễn Văn T2, Ủy ban nhân dân huyện C không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B, C, tỉnh Tiền Giang trình bày:

Hiện ông Nguyễn Văn T2 có sử dụng phần đất công thổ của Ủy ban nhân dân xã B, C, tỉnh Tiền Giang, với diện tích 37m^2 để làm lối đi và nhà tắm. Phần đất này Ủy ban nhân dân xã B, C, tỉnh Tiền Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 05/9/2014 ông T2 có cam kết với Ủy ban nhân dân xã B là khi nào Ủy ban cần thì nói ông T2 trả lại phần đất. Do đó, Ủy ban nhân dân xã B không khởi kiện ông Nguyễn Văn T2 đòi trả lại, để các bên tự thỏa thuận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ ông Võ Ngọc T10 cùng ủy quyền cho bà Diệp Thị Ngọc M trình bày:

Sáu hộ dân sinh sống tại tổ 4, ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang. Có 03 hộ dân sống từ trước năm 1975, còn 03 hộ sau mua đất của ông Nguyễn Văn T15, ông T15 là con của ông Nguyễn Văn Đ. Khi bán đất bên trong, ông T15 có cho phía ngoài một lối đi vào năm 1978, lúc này lối đi còn hẹp, đến khi lối đi cũ trên đất ông Nguyễn Văn T15 bị ngập nước không đi được thì các hộ dọn cỏ mở rộng lối đi như hiện nay. Nguồn gốc lối đi là của ông Nguyễn Văn Đ, khi bán đất thì ông T15 con của ông Đ cho lối đi này. Hiện nay, ngoài lối đi này các hộ dân không còn lối đi nào khác để ra đường lớn. Bà Diệp Thị Ngọc M đại diện ủy quyền của 06 hộ dân yêu cầu độc lập được tiếp tục sử dụng lối này và không đồng ý bồi

thường giá trị lối đi. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/8/2019 do đại diện ủy quyền của ông Huỳnh T1 rút yêu cầu kiện lối đi nên bà M rút yêu cầu độc lập về tranh chấp lối đi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 2,3 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 248 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 688, 142, 143, 275, 256 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh T1.

1/ Công nhận phần đất có diện tích 128,9m^2, trước đây là thửa đất số 1042, nay là thửa 295 TCTT, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang. Theo Biên bản đo đạc thực tế ngày 07/3/2018 thì số thứ tự vị trí đất tranh chấp tại (ô số 5 và ô số 7) thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Huỳnh T1. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Đông giáp với đất Ủy ban nhân dân xã B;

+ Tây giáp phần đất còn lại của gia đình ông Huỳnh T1;

+ Nam giáp với đường nước;

+ Bắc giáp với đất Ủy ban nhân dân xã B (Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà, vật kiến trúc khác trên phần đất 128,9m^2 (nằm trong ô số 5 và ô số 7 trên sơ đồ), phần tài sản buộc tháo dỡ, di dời có diện tích và kết cấu như sau:

+ Trên phần diện tích ô số 5: Mái che có diện tích (4,5x4,5)m= 20,25m^2 có kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, vách tôn, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà ở có diện tích (8,1x 4,5)m = 37,26m^2, có kết cấu cột cây tạp và bê tông đúc sẵn, vách ván, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà bếp có diện tích (7,6x3,8) m= 28,88m^2 có kết cấu cột cây tạp, vách ván, nền xi măng, mái tôn xi măng.

+ Trên phần diện tích ô số 7: Mái che có diện tích (4,5 x 1,6)m= 7,2m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tôn, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà ở có diện tích (8,1x1)m= 8,1m^2 có kết cấu cột cây, vách ván, nền đan xi măng,

mái tôn xi măng; Hàng rào có diện tích 18,2m x 1,5m =27,3m^2 có kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40.

Đồng thời buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H phải giao trả phần đất nêu trên cho hộ gia đình ông Huỳnh T1.

Ghi nhận ông Huỳnh T1 hỗ trợ chi phí di dời cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 6.000.000đồng.

Thời gian di dời nhà, giao đất, giao tiền cùng lúc ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu thi hành án, nếu ông Huỳnh T1 chậm thi hành án khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1 về việc tranh chấp lối đi với 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ ông Võ Ngọc T10 có người đại diện ủy quyền là bà Diệp Thị Ngọc M.

3/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T2 về việc yêu cầu ông Huỳnh T1 phải hoàn trả lại số tiền 900.000.000 đồng cho chi phí khai phá, tháo gỡ mìn, lựu đạn, san lấp mặt bằng và tiền xây nhà, kiến trúc trên phần đất.

4/ Đình chỉ yêu cầu độc lập của 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ ông Võ Ngọc T10 cùng ủy quyền cho bà Diệp Thị Ngọc M về việc tranh chấp lối đi với ông Huỳnh T1.

Ông Huỳnh T1, ông Nguyễn Văn T2 và 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B, hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N, hộ ông Lê Hồng Q, hộ ông Võ Ngọc T10 có quyền khởi kiện vụ án lại theo quy định của luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 12/8/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1 để

ông bà làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất do ông bà đã sử dụng đất liên tục từ năm 1990 đến nay và đã có hộ khẩu tại nhà ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nguyên đơn không đồng ý, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến luật gia bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Văn T2 xác định phần đất này theo sơ đồ mục kê 299 là đất thổ cư tập trung, ông T1 không có kê khai đăng ký, không có sử dụng, ông T1 cho ông T2 mượn đất nhưng không có gì chứng minh, ông T2 thừa nhận mượn đất của ông T1 tại Ủy ban kiểm tra huyện ủy Châu Thành là để bầu cử về mặt Đảng, việc lấy chứng cứ này để giải quyết trong vụ án là không đúng, vi phạm về mặt Đảng, Quyết Định số: 920/QĐUB ngày 23/6/2003 của UBND huyện C đã hết hiệu lực nên không thể xác định đất này là đất của ông T1 nên ông T1 yêu cầu ông T2 trả lại diện tích đất 128,9m^2 là không có căn cứ, ông T2 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 là có căn cứ.

Ý kiến luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị L xác định: Theo giấy mời công bố quyết định ngày 04/6/2008 đất của ông T1 là giáp đường đi công cộng, không có liên quan gì đến đất của ông T2, ông T1 không có kê khai đăng ký đất nên không thể xác định đất này của ông T1, ông T2 là người có công với cách mạng đã sử dụng phần đất này vào năm 1990 trước Luật đất đai năm 2003 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần đất tranh chấp tại hồ sơ 299 là ai đứng tên, diện tích đất theo sơ đồ vị trí đất số: 23/TT-ĐC ngày 05/10/1997 của Phòng Địa chính huyện C diện tích là 385,46m^2 nhưng tại quyết định số: 920/QĐUB ngày 23/6/2003 của UBND huyện C là 365,46m^2 chưa làm rõ vì sao có sự chênh lệch 20m^2, diện tích đất tranh chấp là thửa 295 nhưng kết quả đo đạc ngày 07/3/2018 là thửa 2695, để đảm bảo hai cấp xét xử đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến luật gia, luật sư, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị L còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp " Quyền sử dụng đất, Đòi tài sản, quyền lối đi qua" là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt và có người ủy quyền theo đúng qui định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 2,3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 128,9m^2 nằm trong diện tích đất 365,46m^2 theo mục kê 299 thuộc thửa đất số 1042, nay là thửa 295 TCTT, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang là thổ cư tập trung có nguồn gốc của bà Trần Thị H (bà nội ông Huỳnh T1) cất nhà ở từ năm 1950, đến năm 1978 bà H tháo dỡ nhà về ở tại ấp G, xã B, C, tỉnh Tiền Giang, khi dỡ nhà bà H có đơn xin phép dỡ nhà ngày 15/5/1978 được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận. Bà H giao phần đất lại cho ông Huỳnh Nga, ông Nga chết giao lại cho con là ông Huỳnh T1 quản lý. Khoảng năm 1990 ông Nguyễn Văn T2 lúc này là Bí thư Đảng ủy xã B, C, tỉnh Tiền Giang có cất nhà trên phần đất công của UBND xã B để buôn bán. Đến năm 1994 UBND xã B xây dựng lại trụ sở, ông T2 không còn chỗ để buôn bán nên có hỏi ông Huỳnh T1 cho cất ở nhờ trên đất của ông Huỳnh T1 vì đất ông Huỳnh T1 liền kề với đất UBND xã B và được ông Huỳnh T1 đồng ý. Cũng

trong năm 1994 có dư luận cho rằng ông T2 cất nhà trên đất công thổ mà không đóng tiền thuê mặt bằng, lúc này có Ủy ban kiểm tra huyện ủy Châu Thành đến làm việc. Ông Nguyễn Văn T2 có làm bản tường trình ngày 04/3/1994 (BL 130) như sau: "Trước đây tôi có cất nhà trên đất của UBND cũ ở để kinh doanh buôn bán, nhưng khi có chủ trương xây dựng UBND mới thì yêu cầu phải giải tỏa đi nơi khác lúc đó có họp Đảng ủy, UBND tôi có yêu cầu xin kiếm chỗ khác ở trên đất công thổ để tiếp tục kinh doanh thuận tiện nhưng xem xét cuối cùng thì không có nên đồng chí chủ tịch UBND xã có yêu cầu tôi dời qua phần đất của anh Huỳnh T1 cất và hỏi xin anh Huỳnh T1 được không và đã được anh Huỳnh T1 nhất trí nên tôi cất ở và có cất 01 cái cháy trên đất UBND xã để kinh doanh và có sự đồng ý của UBND", biên bản làm việc của Ủy ban kiểm tra huyện ủy Châu Thành ngày 22/7/2013 (BL 118) ông T2 "thống nhất trả phần đất cho ông Huỳnh T1 theo quyết định số: 920/QĐUB ngày 23/6/2003 của UBND huyện C" lời trình bày này của ông T2 phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị P nguyên Chủ tịch UBND xã B tại biên bản xác minh ngày 02/11/2012 của UBND xã B (BL 114). Nay ông T2 cho rằng ông làm bảng tường trình thừa nhận mượn đất của ông T1 là do lúc này chuẩn bị Đại hội Đảng nên ông làm để đối phó chứ ông cất nhà trên đất công thổ đến khi nào nhà nước đòi thì ông trả. Xét lời trình bày này của ông T2 là không có căn cứ. Bởi vì phần đất 365,46m^2 nêu trên năm 1997 bà Trần Thị K có tranh chấp với ông Huỳnh T1 đã được UBND huyện C giải quyết tại các Quyết định số: 920/QĐUB ngày 23/6/2003, Quyết định: 1402/QĐ-UBND ngày 06/11/2003 và được UBND tỉnh Tiền Giang giải quyết tại Quyết định số: 667/QĐ-UBND ngày 06/02/2006 các quyết định trên có hiệu lực pháp luật là "không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị K, công nhận diện tích đất 365,46m^2 cho ông Huỳnh T1" kèm theo là tờ trình sơ đồ vị trí số: 23/TT-ĐC ngày 05/10/1997 của Phòng Địa chính huyện C (BL 20-21) có hướng đông là giáp đất UBND xã B trong đó có phần đất của ông Nguyễn Văn T2 ở nhờ trên đất của ông Huỳnh T1. Tại bản khai ngày 16/10/2018 (BL 498) của UBND xã B xác định phần đất ông T2 đang quản lý có diện tích 37m^2 là đất của UBND xã B tương ứng với vị trí ô số 6 và ô số 8 của sơ đồ đo đạc ngày 07/3/2018 phần đất còn lại tương ứng với vị trí ô số 5 và ô số 7 là của ông Huỳnh T1, không còn diện tích nào là đất công cặp với đất của Ủy ban nhân dân xã B. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1. Buộc hộ gia đình ông T2 tháo dỡ nhà trả phần đất diện tích 128,9m^2 nằm trong

diện tích đất 365,46m^2 theo mục kê 299 thuộc thửa đất số 1042, nay là thửa 295 TCTT, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang theo Quyết định số: 920/QĐUB ngày 23/6/2003 của UBND huyện C cho ông Huỳnh T1 là có căn cứ.

Ông T2 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh, bà Nguyễn Thị L cung cấp tờ xác nhận về hoàn cảnh gia đình không còn nhà đất nào khác để ở có UBND xã B ký tên đóng dấu không đề ngày tháng năm việc xác nhận này là không phù hợp bởi vì ông T2, bà L là vợ chồng còn chung sống với nhau chưa có Tòa án nào cho ly hôn, ông T2 có nhà đất ở ấp D, xã B, C, tỉnh Tiền Giang, nguyên đơn có cung cấp xác nhận của UBND xã B ngày 24/02/2020 cho thấy bà L và ông T2 còn có chỗ ở khác nên việc ông bà không đồng ý trả đất cho ông Huỳnh T1 là không có căn cứ.

Đối vời diện tích 128,9m^2 buộc hộ ông T2 trả lại cho ông Huỳnh T1 theo sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét thẩm định ngày 07/3/2018 tương ứng với ô số 5 và ô số 7 trên sơ đồ ông T2 có cất nhà có kết cấu như sau:

- Trên phần diện tích ô số 5: Mái che có diện tích (4,5x4,5)m= 20,25m^2, có kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, vách tôn, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà ở có diện tích (8,1x 4,5)m = 37,26m^2, có kết cấu cột cây tạp và bê tông đúc sẵn, vách ván, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà bếp có diện tích (7,6x3,8)m= 28,88m^2 có kết cấu cột cây tạp, vách ván, nền xi măng, mái tôn xi măng.

- Trên phần diện tích ô số 7: Mái che có diện tích (4,5 x 1,6)m= 7,2m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tôn, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà ở có diện tích (8,1x1)m= 8,1m^2 có kết cấu cột cây, vách ván, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Hàng rào có diện tích 18,2m x 1,5m=27,3m^2 có kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40.

Xét căn nhà này ông T2 mượn đất ông T1 cất để buôn bán, hiện nhà đã xuống cấp, kết cấu nhà thô sơ tháo dỡ được. Hơn nữa, ông T2 và gia đình ông T2 đã sử dụng phần đất này đã khá lâu, không phải trả chi phí nào cho ông Huỳnh T1 cũng gây thiệt thòi quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh T1. Do vậy, cần buộc ông T2 và vợ con ông T2 phải di dời nhà và các tài sản khác có trên phần đất diện tích 128,9m^2(ô số 5 và ô số 7 trên sơ đồ) để trả đất lại cho ông Huỳnh T1 sử dụng, ông T1 tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời là 6.000.000 đồng nên ghi nhận.

Đối với các yêu cầu khác tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Nguyệt H xin rút một phần yêu cầu về tranh chấp lối đi đối với 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ ông Võ Ngọc T10 cùng ủy quyền cho bà Diệp Thị Ngọc M, để sau vụ án này ông Huỳnh T1 tự thỏa thuận với các hộ; đồng thời 06 hộ dân do bà Diệp Thị Ngọc M đại diện ủy quyền đồng ý và cũng xin rút yêu cầu độc lập về tranh chấp yêu cầu mở lối đi đối với nguyên đơn ông Huỳnh T1. Ông Nguyễn Văn T2 rút yêu cầu bồi thường số tiền chi phí san lấp, gỡ mìn, lựu đạn trên phần đất số tiền 900.000.000 đồng đối với ông Huỳnh T1. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, được các bên đồng ý, phù hợp quy định tại điểm c, khoản 1 điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu về lối đi của nguyên đơn ông Huỳnh T1; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập về lối đi đối với 06 hộ dân do bà Diệp Thị Ngọc M đại diện ủy quyền, đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T2 là phù hợp. Nguyên đơn ông Huỳnh T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (đại diện theo ủy quyền là bà Diệp Thị Ngọc M), bị đơn có yêu cầu phản tố ông Nguyễn Văn T2 không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các yêu cầu này xem như có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đối với phần đất 37m^2 ông Nguyễn Văn T2 sử dụng để làm đường đi và nhà tắm là phần đất của Ủy ban nhân dân xã B, C, tỉnh Tiền Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 05/9/2014 ông T2 có cam kết với Ủy ban nhân dân xã B là sẽ trả lại khi Ủy ban nhân dân xã B cần lấy lại nên Ủy ban nhân dân xã B không khởi kiện, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 212/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L nên ông T2 và bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị làm rõ các vấn đề trên. Xét thấy chứng cứ trong hồ sơ đã thể hiện rõ, sơ đồ ngày 07/3/2018 ghi thửa 2695 chỉ cần điều chỉnh lại là thửa 295 là đủ nên không cần thiết hủy án sơ thẩm, do đó đề nghị của Đại diện viện kiểm sát là không phù hợp nhận định trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 2,3 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013

- Căn cứ Điều 688, 142, 143, 275, 256 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 212/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh T1.

1/ Công nhận phần đất có diện tích 128,9m^2, trước đây là thửa đất số 1042, nay là thửa 295 TCTT, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã B, C, tỉnh Tiền Giang. Theo Biên bản đo đạc thực tế ngày 07/3/2018 thì số thứ tự vị trí đất tranh chấp tại (ô số 5 và ô số 7) thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Huỳnh T1. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Đông giáp với đất Ủy ban nhân dân xã B;

+ Tây giáp phần đất còn lại của gia đình ông Huỳnh T1;

+ Nam giáp với đường nước;

+ Bắc giáp với đất Ủy ban nhân dân xã B.

- Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà, vật

kiến trúc khác trên phần đất 128,9m^2 (nằm trong ô số 5 và ô số 7 trên sơ đồ), phần tài sản buộc tháo dỡ, di dời có diện tích và kết cấu như sau:

+ Trên phần diện tích ô số 5: Mái che có diện tích (4,5x4,5)m= 20,25m^2, có kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, vách tôn, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà ở có diện tích (8,1x 4,5)m = 37,26m^2, có kết cấu cột cây tạp và bê tông đúc sẵn, vách ván, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà bếp có diện tích (7,6x3,8)m= 28,88m^2 có kết cấu cột cây tạp, vách ván, nền xi măng, mái tôn xi măng.

+ Trên phần diện tích ô số 7: Mái che có diện tích (4,5 x 1,6)m= 7,2m^2 có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, vách tôn, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Nhà ở có diện tích (8,1x1)m= 8,1m^2 có kết cấu cột cây, vách ván, nền đan xi măng, mái tôn xi măng; Hàng rào có diện tích 18,2m x 1,5m =27,3m^2 có kết cấu trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40.

Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H phải giao trả phần đất nêu trên cho hộ gia đình ông Huỳnh T1 (có sơ đồ ngày 07/3/2018 kèm theo).

Ghi nhận ông Huỳnh T1 hỗ trợ chi phí di dời cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh T4, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Thanh H số tiền 6.000.000 đồng.

Thời gian di dời nhà, giao đất, giao tiền cùng lúc ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu thi hành án, nếu ông Huỳnh T1 chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự.

2/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T1 về việc tranh chấp lối đi với 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ ông Võ Ngọc T10 có người đại diện ủy quyền là bà Diệp Thị Ngọc M.

3/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T2 về việc yêu cầu ông Huỳnh T1 phải hoàn trả lại số tiền 900.000.000 đồng cho chi phí khai phá, tháo gỡ mìn, lựu đạn, san lấp mặt bằng và tiền xây nhà, kiến trúc trên phần đất.

4/ Đình chỉ yêu cầu độc lập của 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ

ông Võ Ngọc T10 cùng ủy quyền cho bà Diệp Thị Ngọc M về việc tranh chấp lối đi với ông Huỳnh T1.

Ông Huỳnh T1, ông Nguyễn Văn T2 và 06 hộ dân là hộ ông Huỳnh Văn B; hộ bà Lý Thị H; hộ ông Lý Ngọc M; hộ ông Nguyễn Văn N; hộ ông Lê Hồng Q; hộ ông Võ Ngọc T10 có quyền khởi kiện vụ án lại theo quy định của luật tố tụng dân sự.

5/ Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí phúc thẩm 300.000 đồng, ông Nguyễn Văn T2 đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 19.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 26439 ngày 16/10/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01153 ngày 13/8/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang được khấu trừ ông Nguyễn Văn T2 được nhận lại số tiền là 19.200.000 đồng.

-Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng, bà đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01154 ngày 13/8/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C – Tiền Giang xem như nộp xong án phí.

- Ông Huỳnh T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng, theo biên lai thu số 26192 ngày 17/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Diệp Thị Ngọc M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008884 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Em